

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI  
TÂY NINH

Số: 37 /2022/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung**

**Chức danh: Phó phòng HCNS**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     Bất thường     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2022

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/10/2022 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 26/10/2022

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



**Phan Thanh Trung**



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÍ 3 năm 2022**

*Tháng 10 năm 2022*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>441,854,495,162</b>	<b>377,883,155,078</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>23,432,532,750</b>	<b>61,678,264,111</b>
1. Tiền	111	VI.1a	6,432,532,750	1,748,264,111
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	17,000,000,000	59,930,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>47,465,000,000</b>	<b>9,305,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	47,465,000,000	9,305,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>362,895,683,636</b>	<b>305,066,994,621</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	6,269,452,254	1,031,952,738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	878,233,800	465,350,410
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	343,000,000,000	293,300,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	12,747,997,582	10,269,691,473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6,459,991,958</b>	<b>1,490,135,682</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	6,459,991,958	1,490,135,682
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,601,286,818</b>	<b>342,760,664</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	1,595,617,639	47,643,176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.16	-	295,117,488
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,669,179	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22,105,946,742</b>	<b>27,717,656,141</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19,658,751,335</b>	<b>25,050,333,199</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	19,658,751,335	25,022,555,420
- Nguyên giá	222		314,669,685,119	314,286,104,891
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(295,010,933,784)	(289,263,549,471)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	27,777,779





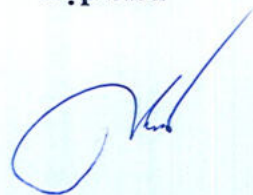
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(97,222,221)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.11	<b>1,942,434,687</b>	<b>2,155,628,738</b>
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,304,086,306)	(2,090,892,255)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2b	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>504,760,720</b>	<b>511,694,204</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	504,760,720	511,694,204
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>463,960,441,904</b>	<b>405,600,811,219</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>38,804,695,636</b>	<b>24,002,184,510</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38,704,695,636</b>	<b>23,902,184,510</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	13,068,961,320	18,257,369,825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	13,371,984,246	630,139,790
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	3,835,668,323	2,765,185,618
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17a	6,634,623,987	221,046,715
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19	215,888,407	279,912,076
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	1,276,715,311	1,406,981,593
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20a	300,854,042	341,548,893
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	100,000,000	100,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>425,155,746,268</b>	<b>381,598,626,709</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.21	<b>424,635,579,855</b>	<b>380,940,509,370</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.20b	50,761,702,190	50,761,702,190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118,220,787,214	90,494,184,046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90,494,184,045	85,094,309,460
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,726,603,169	5,399,874,586
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		161,035,390,451	145,066,923,134



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>520,166,413</b>	<b>658,117,339</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	251,002,378	346,613,224
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	269,164,035	311,504,115
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>463,960,441,904</b>	<b>405,600,811,219</b>

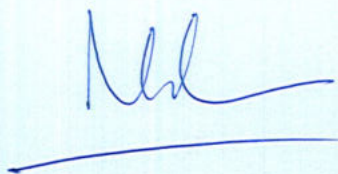
Tây ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

024  
ÔNG  
PH  
TH  
Y NI  
H - T.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

**Mẫu số B 02a -DN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 Năm 2022

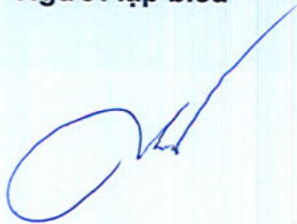
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2022		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VII.1	<b>27,134,400,626</b>	<b>1,236,491,623</b>	<b>118,108,821,781</b>	<b>61,924,614,943</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,171,716	185,574,909	664,500,077	596,044,044
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp</b>	<b>10</b>		<b>27,129,228,910</b>	<b>1,050,916,714</b>	<b>117,444,321,704</b>	<b>61,328,570,899</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	24,309,133,799	13,783,874,441	71,938,524,870	57,206,254,907
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2,820,095,111</b>	<b>(12,732,957,727)</b>	<b>45,505,796,834</b>	<b>4,122,315,992</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	7,096,553,470	7,151,495,723	20,936,167,194	21,178,870,106
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	3,096,530,855	372,249,740	4,061,812,592	1,322,964,445
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3,609,111,103	1,853,171,762	8,361,946,467	6,583,133,738
<b>11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b>	<b>30</b>		<b>3,211,006,623</b>	<b>(7,806,883,506)</b>	<b>54,018,204,969</b>	<b>17,395,087,915</b>
12. Thu nhập khác	31	VII.5	4,200,000	264,939,001	1,275,982,762	1,221,355,396
13. Chi phí khác	32	VII.6	-	-	591,649,625	335,901,977



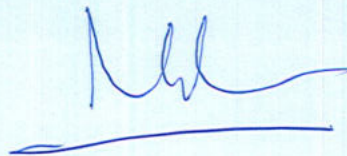
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2022		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,200,000	264,939,001	684,333,137	885,453,419
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,215,206,623	(7,541,944,505)	54,702,538,106	18,280,541,334
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		665,361,325	(1,486,068,901)	11,007,467,621	3,723,068,267
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,549,845,298	(6,055,875,604)	43,695,070,485	14,557,473,067
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		2,042,511,300	(3,621,490,908)	27,726,603,168	11,339,041,608
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		507,333,998	(2,434,384,696)	15,968,467,317	3,218,431,459
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		447	(792)	6,067	2,481
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		447	(792)	6,067	2,481

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 26 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

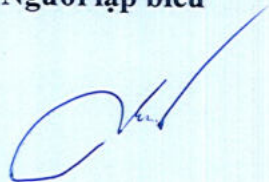
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>54,702,538,106</b>	<b>18,280,541,334</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6,616,392,763	28,512,915,347
Các khoản dự phòng	03		-	(196,549,800)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20,764,529,236)	(21,152,843,129)
Chi phí lãi vay	06		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>40,554,401,633</b>	<b>25,444,063,752</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5,475,984,597)	1,400,274,306
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4,969,856,276)	607,634,238
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,783,849,692	(13,157,946,347)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1,541,040,979)	(247,882,916)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,526,048,001)	(280,101,400)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		290,800,000	5,274,228,479
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(386,410,846)	(5,654,638,250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>31,729,710,626</b>	<b>13,385,631,862</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(662,953,072)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(280,615,000,000)	(13,135,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		192,755,000,000	10,255,530,411
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,572,911,085	10,687,623,234



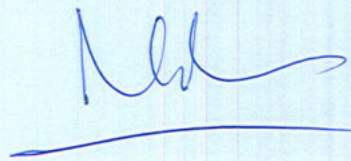
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(69,950,041,987)	7,808,153,645
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,400,000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(25,400,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)</b>	50		(38,245,731,361)	21,193,785,507
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	60		61,678,264,111	34,039,299,691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)</b>	70		23,432,532,750	55,233,085,198

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền





Mẫu số B09a-DN

( Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính )

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 3 năm 2022*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách Công ty con**

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

0024  
ÔNG  
PH  
H-THUC  
Y NI  
NH - T.



### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.





### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.



Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo

#### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **IV. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.





V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>a. Tiền</b>	<b>6,432,532,750</b>	<b>1,748,264,111</b>
Tiền mặt tại quỹ	398,932,809	242,893,563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,033,599,941	1,505,370,548
<b>b. Các khoản tương đương tiền</b>	<b>17,000,000,000</b>	<b>59,930,000,000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>23,432,532,750</b>	<b>61,678,264,111</b>

(\*) Tại ngày 30/09/2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,9 - 4,0%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2022		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
* Ngắn hạn	47,465,000,000	47,465,000,000	9,305,000,000	9,305,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	47,465,000,000	47,465,000,000	9,305,000,000	9,305,000,000
* Dài hạn	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>47,465,000,000</b>	<b>47,465,000,000</b>	<b>9,305,000,000</b>	<b>9,305,000,000</b>

(\*) Tại ngày 30/09/2022, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng và mức lãi suất từ 4,3% đến 5,2%/năm.

3. Phải thu khách hàng	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>6,269,452,254</b>	<b>6,269,452,254</b>	<b>1,031,952,738</b>	<b>1,031,952,738</b>
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	5,879,868,648	5,879,868,648	510,729,451	510,729,451
Một đối tác cung cấp dịch vụ	5,879,868,648	5,879,868,648	510,729,451	510,729,451
- Khách hàng khác	389,583,606	389,583,606	521,223,287	521,223,287
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,269,452,254</b>	<b>6,269,452,254</b>	<b>1,031,952,738</b>	<b>1,031,952,738</b>



4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Các đối tượng khác	878,233,800	465,350,410
<b>Tổng cộng</b>	<b>878,233,800</b>	<b>465,350,410</b>

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Các khoản cho vay các đối tác	343,000,000,000		293,300,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>343,000,000,000</b>		<b>293,300,000,000</b>	

(\*) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 6,5% - 8,3% năm.

6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Lãi dự thu	12,625,947,582		10,262,691,473	
- Tạm ứng	122,050,000	-	7,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>12,747,997,582</b>	<b>-</b>	<b>10,269,691,473</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>		-		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,747,997,582</b>	<b>-</b>	<b>10,269,691,473</b>	<b>-</b>

7. Hàng tồn kho

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6,186,743,067		871,035,856	
Hàng hóa	273,248,891		619,099,826	
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,459,991,958</b>		<b>1,490,135,682</b>	

244  
IG T  
PH  
HƯON  
NIN  
1 - T.1

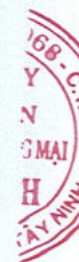


9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư đầu 31/12/2021	75,309,054,284	209,446,459,872	11,988,383,747	15,352,532,146	2,189,674,842	314,286,104,891
- Mua trong kỳ	-	32,150,000	616,928,737	617,211,000	-	1,266,289,737
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	882,709,509	-	882,709,509
- Số dư ngày 30/09/2022	75,309,054,284	209,478,609,872	12,605,312,484	15,087,033,637	2,189,674,842	314,669,685,119
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu 31/12/2021	60,337,007,254	205,912,388,387	9,854,669,616	11,222,159,954	1,937,324,260	289,263,549,471
- Khấu hao trong kỳ	1,485,732,338	2,298,133,722	964,780,920	1,573,732,864	93,735,940	6,416,115,784
- Hao mòn tài sản ngân sách	-	19,858,251	14,064,977	5,336,645	3,080,207	42,340,080
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	711,071,551	-	711,071,551
- Số dư ngày 30/09/2022	61,822,739,592	208,230,380,360	10,833,515,513	12,090,157,912	2,034,140,407	295,010,933,784
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 31/12/2021	14,972,047,030	3,534,071,485	2,133,714,131	4,130,372,192	252,350,582	25,022,555,420
- Tại ngày 30/09/2022	13,486,314,692	1,248,229,512	1,771,796,971	2,996,875,725	155,534,435	19,658,751,335

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
- Số dư đầu 31/12/2021			125,000,000		125,000,000
- Thanh lý, nhượng bán			-		-
- Số dư ngày 30/09/2022			125,000,000		125,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư đầu 31/12/2021			97,222,221		97,222,221
- Khấu hao trong kỳ			27,777,779		27,777,779
- Thanh lý, nhượng bán			-		-
- Số dư ngày 30/09/2022			125,000,000		125,000,000
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 31/12/2021			27,777,779		27,777,779
- Tại ngày 30/09/2022			-		-





**11 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
- Số dư đầu 31/12/2021		4,246,520,993			4,246,520,993
- Số dư ngày 30/09/2022		4,246,520,993			4,246,520,993
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư đầu 31/12/2021		2,090,892,255			2,090,892,255
- Khấu hao trong kỳ		213,194,051			213,194,051
- Số dư ngày 30/09/2022		2,304,086,306			2,304,086,306
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 31/12/2021		2,155,628,738			2,155,628,738
- Tại ngày 30/09/2022		1,942,434,687			1,942,434,687

**12 Chi phí trả trước**

	30/09/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí tiền thuê đất	1,595,617,639	47,643,176
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	695,364,117	-
Chi phí khác	439,749,126	11,016,000
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ, CCDC	460,504,396	36,627,176
Chi phí khác	504,760,720	511,694,204
	355,599,782	486,320,791
	149,160,938	25,373,413
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,100,378,359</b>	<b>559,337,380</b>

**13 Phải trả cho người bán**

**a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

**\* Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	13,068,961,320	13,068,961,320	18,257,369,825	18,257,369,825
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	6,438,380,200	6,438,380,200	16,869,547,786	16,869,547,786
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	2,376,214,674	2,376,214,674	-	-
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	-	-	588,834,039	588,834,039
Các khoản phải trả người bán khác	2,410,600,473	2,410,600,473	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,843,765,973</b>	<b>1,843,765,973</b>	<b>798,988,000</b>	<b>798,988,000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,068,961,320</b>	<b>13,068,961,320</b>	<b>18,257,369,825</b>	<b>18,257,369,825</b>
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,068,961,320</b>	<b>13,068,961,320</b>	<b>18,257,369,825</b>	<b>18,257,369,825</b>



**14 Phải trả người lao động**

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Quy tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	3,835,668,323	2,765,185,618
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,835,668,323</b>	<b>2,765,185,618</b>

**15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2022		TRONG KỲ		30/09/2022	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI THU	30/09/2022
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	7,061,056,482	5,773,473,320	-	1,287,583,162
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		544,548,001	11,007,467,621	2,526,048,001	-	9,025,967,621
- Thuế thu nhập cá nhân		79,181,507	295,094,075	365,273,977	5,669,179	14,670,784
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	3,013,849,729	93,505,400	-	2,920,344,329
- Thuế môn bài		-	6,000,000	6,000,000	-	-
- Thuế nhà thầu		-	1,848,715	1,848,715	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,410,282	752,974,664	635,966,596	-	123,418,350
<b>Cộng</b>	-	<b>630,139,790</b>	<b>22,138,291,286</b>	<b>9,402,116,009</b>	<b>5,669,179</b>	<b>13,371,984,246</b>

**17 Chi phí phải trả****a. Ngắn hạn**

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	110,000,000	66,960,000
Trích trước chi phí tiền điện	-	56,600,000
Trích chi phí khác	6,524,623,987	97,486,715
<b>Cộng</b>	<b>6,634,623,987</b>	<b>221,046,715</b>

**b. Dài hạn**

<b>Tổng cộng</b>	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
	<b>6,734,623,987</b>	<b>321,046,715</b>

**18 Các khoản phải trả, phải nộp khác****a. Ngắn hạn**

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	118,835,953	34,892,905
Tiền bảo hành Công trình	867,707,801	866,381,551
Cổ tức phải trả	189,693,000	215,093,000
Tiền bán vé Cấp SBD	-	139,250,000
Các khoản phải trả khác	100,478,557	151,364,137
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,276,715,311</b>	<b>1,406,981,593</b>

**b. Dài hạn**

<b>Tổng cộng</b>	<b>1,276,715,311</b>	<b>1,406,981,593</b>
------------------	----------------------	----------------------





19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	146,954,537	227,727,273
Doanh thu khác	68,933,870	52,184,803
<b>Tổng cộng</b>	<b>215,888,407</b>	<b>279,912,076</b>

20 Chi tiết các quỹ khác	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	300,854,042	341,548,893
<b>Cộng</b>	<b>300,854,042</b>	<b>341,548,893</b>

b. Quỹ đầu tư phát triển	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>Cộng</b>	<b>50,761,702,190</b>	<b>50,761,702,190</b>

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
Số dư ngày 31/12/2020	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	94,234,729,460	147,393,814,765	387,007,946,415
- Lãi trong kỳ này				27,726,603,168	5,652,816,155	33,379,419,323
Số dư ngày 30/09/2021	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	121,961,332,628	153,046,630,920	420,387,365,738
Số dư ngày 31/12/2021	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	90,494,184,046	145,066,923,134	380,940,509,370
- Lãi trong kỳ này				27,726,603,168	15,968,467,317	43,695,070,485
Số dư ngày 30/09/2022	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	118,220,787,214	161,035,390,451	424,635,579,855

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	30/09/2022			31/12/2021	
	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu	1,119,701	24.5%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.5%
Công ty TNHH Olympia	1,096,850	24.0%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.0%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	1,096,850	24.0%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.0%
Nhà đầu tư khác	1,256,809	27.5%	12,568,090,000	12,568,090,000	27.5%
<b>Tổng cộng</b>		<b>100%</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000



**22. Nguồn kinh phí sự nghiệp**

	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	346,613,224	1,750,284,156
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	290,800,000	5,461,955,800
Chi sự nghiệp trong kỳ	386,410,846	6,865,626,732
<b>Nguồn kinh phí cuối kỳ</b>	<b>251,002,378</b>	<b>346,613,224</b>

**23. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ**

	30/09/2022			31/12/2021		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	48,134,474		55,250,000	42,797,829	
Bồn nước HWATA	31,800,000	15,372,230		31,800,000	12,292,023	
Đầu xe máy cây Ford 4000	95,000,000	17,700,855		95,000,000	10,454,060	
Máy xối FJ 500T	19,450,000	4,417,235		19,450,000	2,538,139	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	3,709,678		11,500,000	2,040,323	
Rơ mooc máy cây	75,000,000	15,909,091		75,000,000	9,090,909	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	14,708,400		63,035,999	5,253,000	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22,848,000	3,808,000		22,848,000	380,800	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22,847,999	3,808,000		22,847,999	380,800	
<b>Cộng</b>	<b>396,731,998</b>	<b>127,567,963</b>	-	<b>396,731,998</b>	<b>85,227,883</b>	-
<b>Giá trị còn lại tại 31/12/2021</b>	<b>311,504,115</b>					
<b>Giá trị còn lại tại 30/09/2022</b>	<b>269,164,035</b>					

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3-2022	Quý 3-2021
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	5,712,377,774	6,059,090
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	10,305,499,994	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	310,136,367	107,727,273
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	1,696,542,593	-
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	8,034,089,433	952,970,944
Doanh thu khác	1,075,754,465	169,734,316
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,134,400,626</b>	<b>1,236,491,623</b>



**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 3-2022	Quý 3-2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	5,427,716,030	17,927,672
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	8,987,085,110	11,323,133,236
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo	108,988,273	36,236,546
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,113,895,404	534,867,265
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	7,870,735,582	1,548,027,022
Giá vốn hoạt động khác	800,713,400	323,682,700
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,309,133,799</b>	<b>13,783,874,441</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3-2022	Quý 3-2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	7,096,553,470	7,151,495,723
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,096,553,470</b>	<b>7,151,495,723</b>

**5. Thu nhập khác**

	Quý 3-2022	Quý 3-2021
	VND	VND
Thu khác	4,200,000	264,939,001
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,200,000</b>	<b>264,939,001</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Quý 3-2022	Quý 3-2021
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	241,167,846	162,657,062
Chi phí khấu hao TSCĐ	114,171,076	124,202,124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,727,272,727	85,390,554
Chi phí bằng tiền khác	13,919,206	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,096,530,855</b>	<b>372,249,740</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3-2022	Quý 3-2021
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,117,103,198	1,360,220,668
Chi phí khấu hao TSCĐ, dụng cụ, đồ dùng	118,476,799	232,135,128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,246,119,075	252,483,495
Chi phí bằng tiền khác	127,412,031	8,332,471
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,609,111,103</b>	<b>1,853,171,762</b>





9. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)

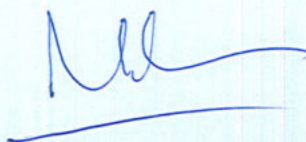
	Quý 3-2022	Quý 3-2021
	VND	VND
	2,042,511,300	(3,621,490,908)
	4,570,210	4,570,210
	447	(792)

Lập Biểu



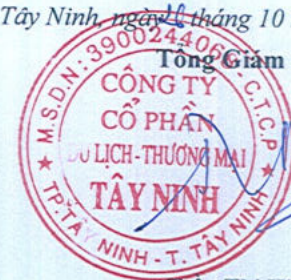
Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2022



Trần Thị Hiền

T.C.P